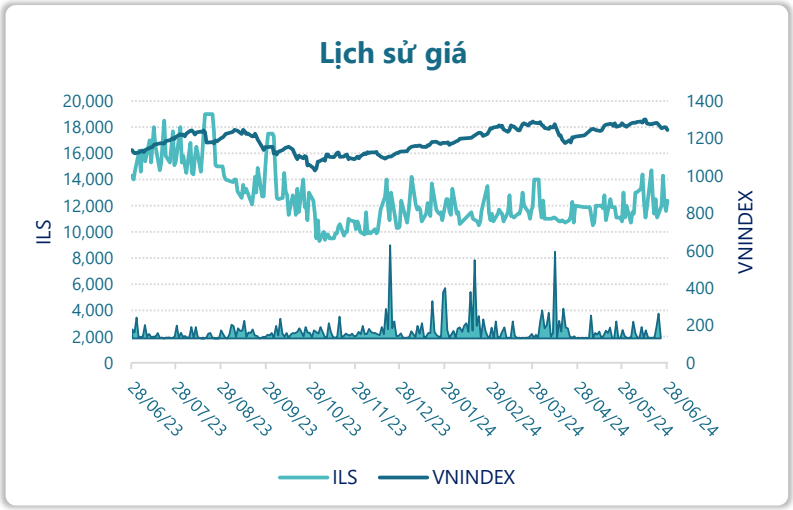
FireAnt

CTCP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (UPCOM: ILS)



Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**12,400**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,300
SL cổ phiếu LH	36,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,535
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	446
P/E	25.0
EPS	495

DT thuần

Q2/24

36.8

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.50| -1.3%

YoY: ▼5.60| -13.1%

LN sau thuế

Q2/24

2.46

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.43| 8090%

YoY: ▲ 10.7| 130%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

10.8%

+/- YoY: ▲ 26.7%

DT thuần

6T 2024

74.1

tỷ VNĐ

YoY: ▼7.30| -9.0%

LN sau thuế

6T 2024

2.48

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 10.9| 130%

ROE

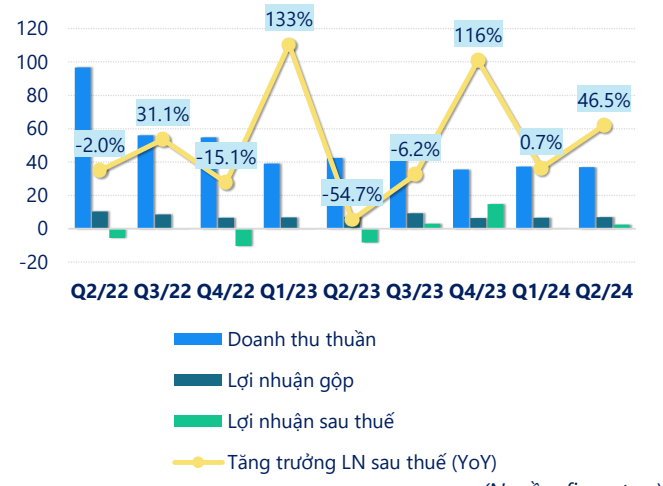
Q2/24

5.3%

+/- YoY: ▲ 11.2%

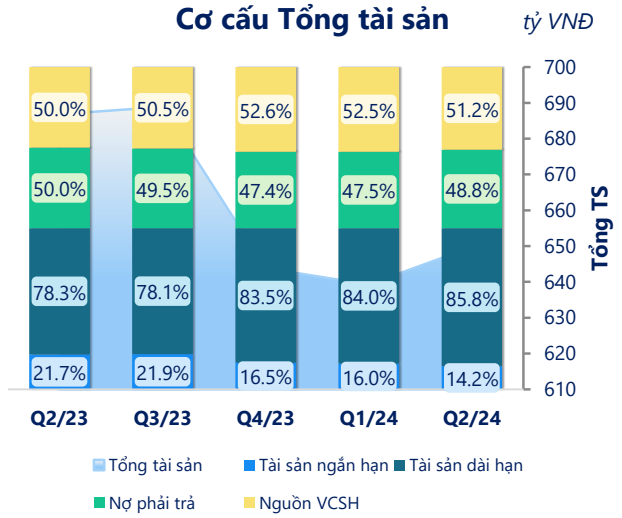
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



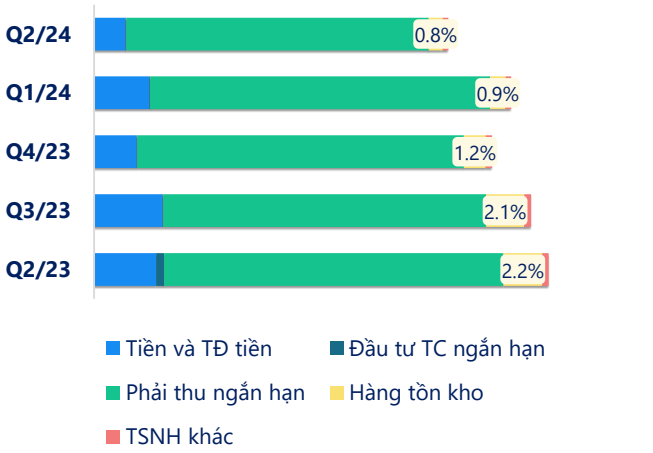
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



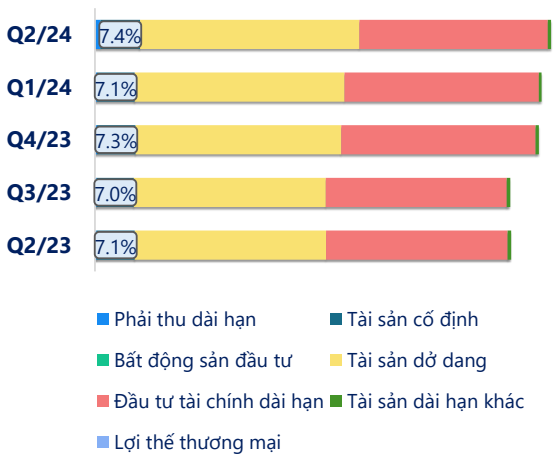
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



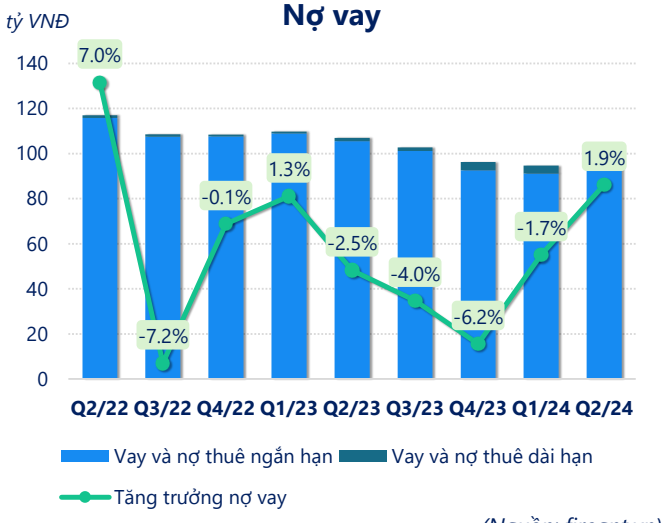
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



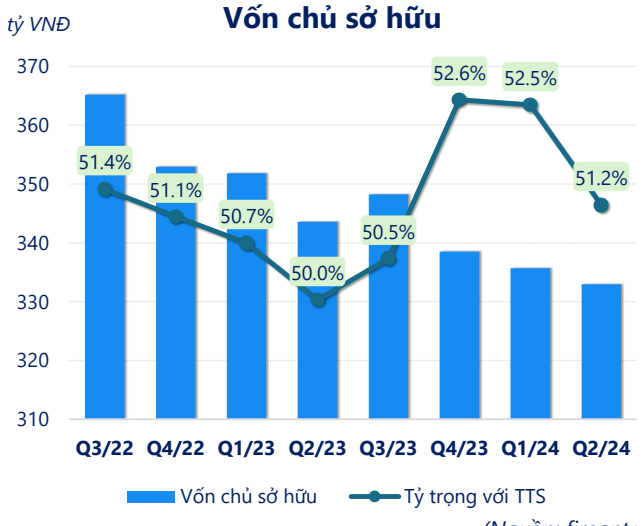
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



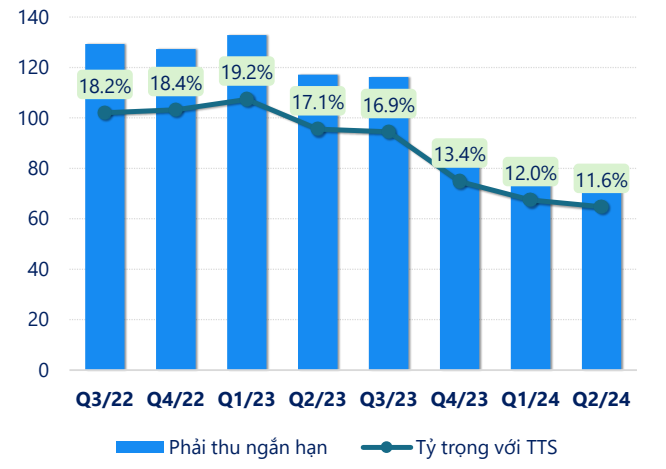
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



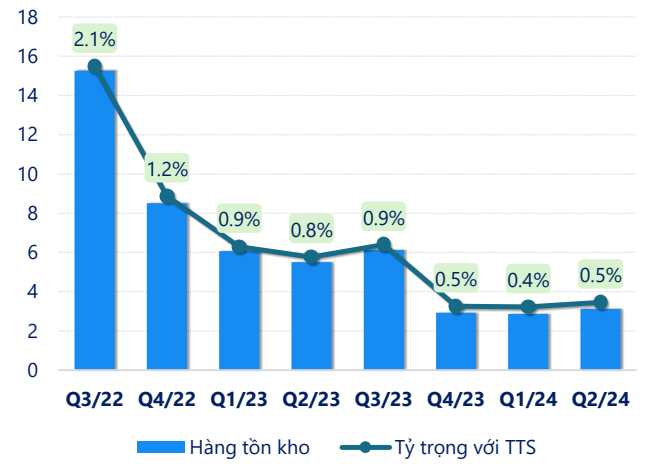
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



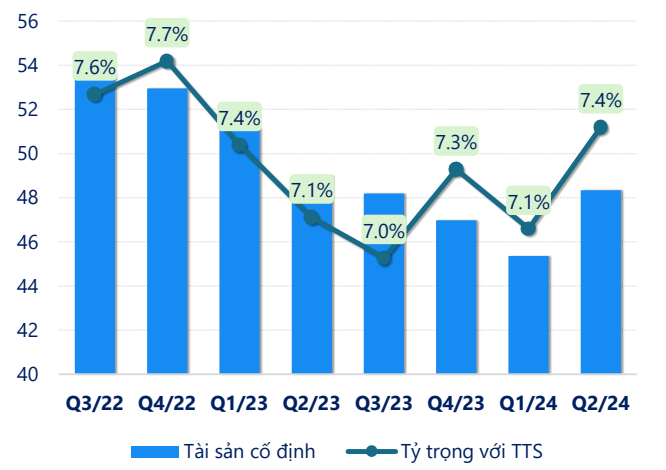
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



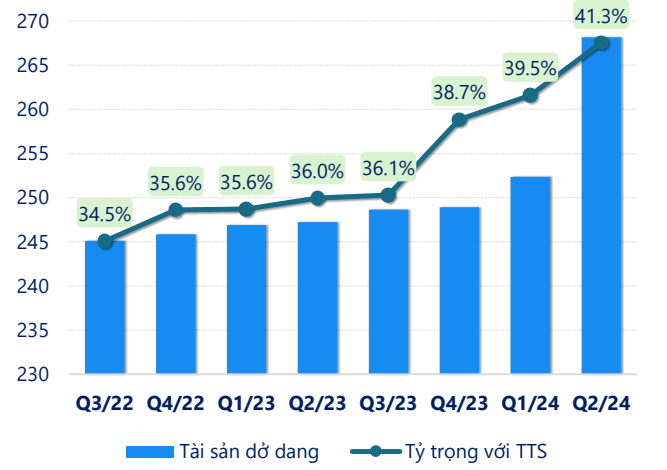
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



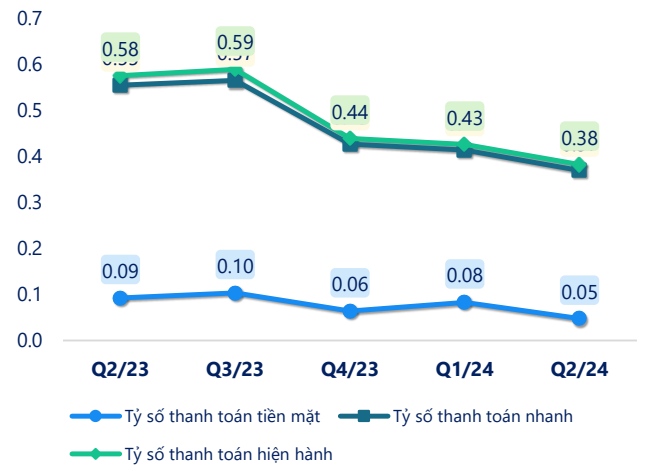
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



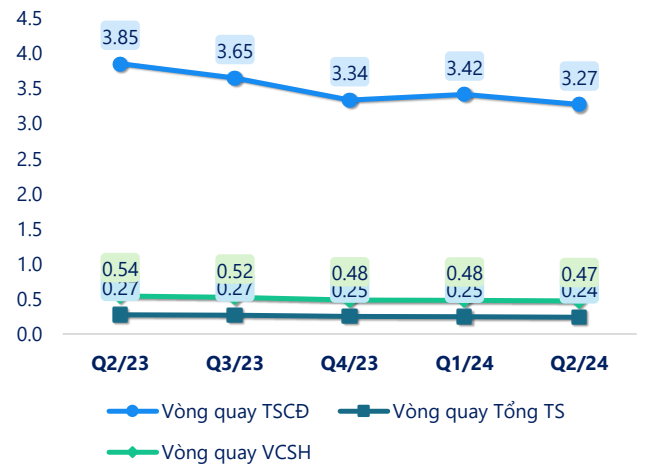
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	**687**	**689**	**644**	**639**	**650**
Tài sản ngắn hạn	**149**	**151**	**106**	**103**	**92.4**
Tiền và tương đương tiền	24.0	26.5	15.4	20.0	11.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.27	0.27	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	117	116	86.0	77.0	75.2
Hàng tồn kho	5.50	6.12	2.92	2.86	3.12
Tài sản ngắn hạn khác	2.18	1.88	1.95	2.68	2.58
Tài sản dài hạn	**538**	**538**	**538**	**537**	**557**
Phải thu dài hạn	2.32	2.32	2.31	2.31	6.76
Tài sản cố định	49.0	48.2	47.0	45.4	48.3
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	247	249	249	252	268
Đầu tư tài chính dài hạn	234	234	235	234	230
Tài sản dài hạn khác	4.73	4.32	3.91	3.02	4.04
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**343**	**341**	**305**	**304**	**317**
Nợ ngắn hạn	**259**	**256**	**242**	**241**	**242**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	106	101	92.5	91.1	92.9
Phải trả người bán ngắn hạn	9.09	7.38	9.95	4.90	7.79
Nợ dài hạn	84.4	84.5	63.2	63.0	75.3
Vay và nợ thuê dài hạn	1.47	1.55	3.76	3.54	3.54
Nguồn vốn chủ sở hữu	**344**	**348**	**339**	**336**	**333**
Vốn chủ sở hữu	**344**	**348**	**339**	**336**	**333**
Vốn điều lệ	360	360	360	360	360
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)